

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 40

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập (có đơn từ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2025 và đang thực hiện thủ tục miễn nhiệm và bầu thành viên thay thế)
Ông Trần Văn Hoat	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Số: 0145 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2025 về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó với kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung

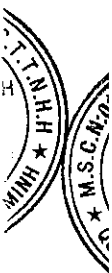
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.640.328.512.480		6.110.972.743.638	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.356.848.352.960		1.886.098.345.506	
1. Tiền	111		1.069.374.606.380		1.616.028.699.102	
2. Các khoản tương đương tiền	112		287.473.746.580		270.069.646.404	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		835.042.036.660		604.794.124.794	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	835.042.036.660		604.794.124.794	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.414.453.432.540		2.587.511.836.158	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.212.851.855.120		1.803.715.619.703	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		167.938.413.400		102.545.977.566	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.067.641.529.040		711.402.761.001	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(33.978.365.020)		(30.152.522.112)	
IV. Hàng tồn kho	140	8	861.233.369.320		933.073.083.426	
1. Hàng tồn kho	141		915.040.062.820		985.450.601.451	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(53.806.693.500)		(52.377.518.025)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		172.751.321.000		99.495.353.754	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	23.748.770.380		5.354.449.299	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		149.002.550.620		94.140.904.455	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.723.880.972.780		11.429.376.694.656	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		313.639.735.860		362.817.831.954	
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	313.639.735.860		362.817.831.954	
II. Tài sản cố định	220		5.831.551.011.160		5.833.433.295.912	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.713.891.788.480		5.715.949.205.511	
- Nguyên giá	222		14.784.466.580.240		14.640.407.155.893	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.070.574.791.760)		(8.924.457.950.382)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	117.659.222.680		117.484.090.401	
- Nguyên giá	228		274.728.490.740		266.821.155.756	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(157.069.268.060)		(149.337.065.355)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.535.558.532.940		1.193.458.870.326	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.535.558.532.940		1.193.458.870.326	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.474.102.384.720		3.449.878.634.946	
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	3.390.448.141.500		3.300.393.447.225	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	467.606.009.240		455.185.787.946	
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(383.951.766.020)		(305.700.600.225)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		569.029.308.100		589.788.061.518	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	554.459.692.060		575.605.433.352	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	14.569.616.040		14.182.628.166	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		18.364.209.485.260		17.540.349.438.294	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Mã số	minh		
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.541.196.224.720	2.309.612.612.184
I. Nợ ngắn hạn	310		2.268.284.260.300	2.064.669.478.350
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.437.717.496.200	1.277.666.359.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.819.600.000	11.110.440.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	73.317.386.680	75.784.917.264
4. Phải trả người lao động	314		35.157.675.240	74.892.849.936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	288.361.517.140	234.762.435.654
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	51.819.222.580	155.449.574.925
7. Vay ngắn hạn	320	21	209.925.675.600	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	75.615.566.920	140.744.478.318
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87.550.119.940	94.258.422.609
II. Nợ dài hạn	330		272.911.964.420	244.943.133.834
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	253.013.623.880	222.891.511.287
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	19.898.340.540	22.051.622.547
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.823.013.260.540	15.230.736.826.110
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	15.823.013.260.540	15.230.736.826.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.562.960.060.000	5.562.960.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.562.960.060.000	5.562.960.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.520.942.312.689	3.118.279.151.677
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.585.409.146.419	3.520.452.178.488
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		740.563.926.619	615.907.621.132
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		615.907.621.132	263.341.120.911
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ/năm	421b		124.656.305.487	352.566.500.221
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18.364.209.485.260	17.540.349.438.294



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường

Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.599.314.760.566	3.017.751.700.026
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	2.599.314.760.566	3.017.751.700.026
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	2.220.281.072.157	2.455.313.153.952
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		379.033.688.409	562.438.546.074
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	153.913.625.204	83.634.893.100
6. Chi phí tài chính	22	31	131.174.619.337	80.565.445.104
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		673.333.786	-
7. Chi phí bán hàng	25		7.495.027.894	2.199.261.792
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	187.463.517.951	173.280.117.888
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		206.814.148.431	390.028.614.390
10. Thu nhập khác	31	33	141.117.834.598	5.627.511.168
11. Chi phí khác	32	34	51.151.202.153	7.349.287.314
12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		89.966.632.445	(1.721.776.146)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		296.780.780.876	388.306.838.244
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	82.846.276.874	96.297.585.612
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(192.995.028)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		213.934.504.002	292.202.247.660



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	296.780.780.876	388.306.838.244
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	225.682.645.597	212.108.023.416
Các khoản dự phòng	03	27.516.798.558	5.834.521.488
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.928.530.969)	49.233.269.358
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(147.166.590.085)	(61.995.604.158)
Chi phí lãi vay	06	673.333.786	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	389.558.437.763	593.487.048.348
Thay đổi các khoản phải thu	09	(610.459.133.028)	(748.548.103.782)
Thay đổi hàng tồn kho	10	95.675.430.636	5.400.418.866
Thay đổi các khoản phải trả	11	(4.803.248.677)	488.117.210.700
Thay đổi chi phí trả trước	12	18.292.982.725	69.926.476.566
Tiền lãi vay đã trả	14	(499.503.581)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(55.623.752.575)	(84.994.104.042)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(33.627.025.915)	(36.455.235.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(201.485.812.652)	286.933.711.206
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(405.127.017.818)	(9.381.925.608)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	672.436.872
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(749.524.390.000)	(471.596.012.486)
4. Tiền thu hồi, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	519.276.478.134	328.339.330.829
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.979.701.177	13.424.272.584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(593.395.228.507)	(138.541.897.809)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	290.169.136.913	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(82.195.338.234)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	207.973.798.679	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(586.907.242.480)	148.391.813.397
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.886.098.345.506	1.932.023.113.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.827.933.648	3.137.716.830
Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	62	55.829.316.286	114.801.386.632
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	1.356.848.352.960	2.198.354.030.299



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”).

Tổng Công ty có một xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành tại Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250a Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.
- Văn phòng điều hành tại Thái Lan được thành lập theo Quyết định 225/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Thái Lan đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.
- Văn phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Indonesia đặt tại Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Block C-09, Tebet Jakarta Selatan 12870, Indonesia, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, Provinsi DKI Jakarta.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 530 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 517 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12.

Tổng Công ty có 5 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 13.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ"). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ ("USD") làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được lập bằng Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Văn phòng điều hành tại Algeria, Văn phòng điều hành tại Malaysia, Văn phòng điều hành tại Brunei, Văn phòng điều hành tại Thái Lan và Văn phòng điều hành tại Indonesia. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ chuyển đổi sang đồng Việt Nam khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ chuyển đổi sang đồng Việt Nam của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ chuyển đổi sang đồng Việt Nam.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ của văn phòng điều hành tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ chuyển đổi sang đồng Việt Nam khi văn phòng điều hành tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ chuyển đổi sang đồng Việt Nam vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ chuyển đổi sang đồng Việt Nam và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của các cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.024.305.720	6.259.647.147
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.067.350.300.660	1.609.769.051.955
Các khoản tương đương tiền	287.473.746.580	270.069.646.404
	1.356.848.352.960	1.886.098.345.506

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 34.242 Đô la Mỹ và 602.521.006 đồng, tương đương với 1.490.763.155 đồng, là tiền gửi không kỳ hạn đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 34.242 Đô la Mỹ và 226.360.225 đồng, tương đương với 1.091.009.512 đồng).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	835.042.036.660	835.042.036.660	604.794.124.794	604.794.124.794

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 36.456.063.981 đồng, tương đương với 1.405.400 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 36.456.063.981 đồng tương đương 1.443.747 Đô la Mỹ).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Pt. Jimmulya	885.229.581.360	458.561.341.626
Petronas Carigali Overseas Sdn. Bhd.	399.113.799.780	313.686.557.238
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	249.297.433.540	81.438.443.350
MKN Odyssey Ventures Sdn. Bhd.	227.340.987.460	387.555.049.857
Brunei Shell Petroleum Company Sdn. Bhd.	228.321.571.340	286.987.437.639
Các khoản phải thu khách hàng khác	223.548.481.640	275.486.789.993
	2.212.851.855.120	1.803.715.619.703

Trong đó

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)

177.547.263.840	231.136.366.803
-----------------	-----------------

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	26.021.244.080	(22.315.118.460)	20.847.326.604	(20.304.909.873)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8.354.002.940	(8.354.002.940)	8.146.755.381	(8.146.755.381)
Khác	7.539.045.960	(3.309.243.620)	3.620.210.619	(1.700.856.858)
	41.914.292.980	(33.978.365.020)	32.614.292.604	(30.152.522.112)

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu khác từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	161.883.835.820	51.195.064.197
Ký quỹ	56.183.394.120	50.312.440.743
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh	60.362.743.160	60.362.742.759
Phải thu lãi tiền gửi	14.766.708.160	7.786.246.854
Phải thu người lao động	9.428.904.660	162.591.189
Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	687.895.985.900	513.348.032.310
Phải thu khác	77.119.957.220	28.235.642.949
	1.067.641.529.040	711.402.761.001
b. Dài hạn		
Phải thu nội bộ từ các công ty con	97.849.622.880	58.954.368.234
Các khoản ký quỹ	214.251.014.960	302.381.735.040
Trong đó:		
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	206.608.675.920	201.120.881.868
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Petronas Carigali Sdn Bhd	-	93.815.040.300
+ Khác	7.642.339.040	7.445.812.872
Phải thu khác	1.539.098.020	1.481.728.680
	313.639.735.860	362.817.831.954

Phải thu khác bao gồm khoản hỗ trợ vốn như sau:

Theo Nghị quyết số 06/09/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tổng Công ty đã hỗ trợ số tiền 87.873.764.321 đồng (tương đương 3.577.922 Đô la Mỹ) cho Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (PVD Deepwater) để tất toán khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang đồng Việt Nam, khoản tiền hỗ trợ có số dư là 69.029.956.960 đồng (tương đương 2.661.139 Đô la Mỹ).

Theo Nghị quyết số 06/03/2025/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 3 năm 2025, Tổng Công ty tiếp tục hỗ trợ số tiền 103.458.370.595 đồng (4.050.837 Đô la Mỹ) cho PVD Deepwater để tất toán khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang đồng Việt Nam, khoản tiền hỗ trợ có số dư là 94.053.035.735 đồng (tương đương 3.625.792 Đô la Mỹ).

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	39.400.726.113	-
Nguyên liệu, vật liệu	910.843.723.080	(53.806.693.500)	946.049.875.338	(52.377.518.025)
Công cụ, dụng cụ	4.196.339.740	-	-	-
	915.040.062.820	(53.806.693.500)	985.450.601.451	(52.377.518.025)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, dự phòng giảm giá hàng tồn kho thể hiện số dư từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	356.437.586.031	14.145.042.330.261	77.931.681.531	60.105.687.579	889.870.491	14.640.407.155.893
Tăng trong kỳ	-	87.797.058.039	2.024.618.125	7.701.379.524	-	97.523.055.688
Tăng khác	-	156.510.952	47.443.020	2.955.292.034	-	3.159.246.006
Thanh lý, nhượng bán	(18.741.395.785)	(329.711.134.100)	(186.634.719)	(1.475.375.894)	-	(350.114.540.498)
Giảm khác	-	(156.510.952)	-	(1.567.124.573)	-	(1.723.635.525)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	9.407.624.194	381.855.636.520	2.158.454.103	1.769.302.810	24.281.049	395.215.298.676
Số dư cuối kỳ	347.103.814.440	14.284.983.890.720	81.975.562.060	69.489.161.480	914.151.540	14.784.466.580.240
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	141.579.528.888	8.664.109.231.950	63.150.756.171	54.728.562.882	889.870.491	8.924.457.950.382
Khấu hao trong kỳ	4.978.430.753	215.989.092.852	2.457.803.506	995.257.633	-	224.420.584.744
Tăng khác	-	-	47.443.020	2.060.761.544	-	2.108.204.564
Thanh lý, nhượng bán	(18.316.321.630)	(300.255.522.965)	(139.166.192)	(87.208.433)	-	(318.798.219.220)
Giảm khác	-	(1.392.937.270)	(47.443.020)	(2.060.761.544)	-	(3.501.141.834)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	3.636.725.369	234.955.170.573	1.762.495.135	1.508.740.998	24.281.049	241.887.413.124
Số dư cuối kỳ	131.878.363.380	8.813.405.035.140	67.231.888.620	57.145.353.080	914.151.540	9.070.574.791.760
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	214.858.057.143	5.480.933.098.311	14.780.925.360	5.377.124.697	-	5.715.949.205.511
Số dư cuối kỳ	215.225.451.060	5.471.578.855.580	14.743.673.440	12.343.808.400	-	5.713.891.788.480

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 916.289.021.940 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.194.237.661.668 đồng).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 2.290.509.591 đồng là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ trước: 2.232.040.461 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy	Khác	Tổng
	VND	tính	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	154.584.551.418	112.236.604.338	-	266.821.155.756
Tăng trong kỳ	-	771.331.680	39.306.287	810.637.967
Thanh lý, nhượng bán	-	(194.261.312)	-	(194.261.312)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	4.218.001.502	3.072.289.574	667.253	7.290.958.329
Số dư cuối kỳ	<u>158.802.552.920</u>	<u>115.885.964.280</u>	<u>39.973.540</u>	<u>274.728.490.740</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	43.695.971.715	105.641.093.640	-	149.337.065.355
Khấu hao trong kỳ	1.325.420.241	2.463.797.651	1.377.378	3.790.595.270
Thanh lý, nhượng bán	-	(194.261.312)	-	(194.261.312)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	1.214.790.364	2.921.055.001	23.382	4.135.868.747
Số dư cuối kỳ	<u>46.236.182.320</u>	<u>110.831.684.980</u>	<u>1.400.760</u>	<u>157.069.268.060</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	<u>110.888.579.703</u>	<u>6.595.510.698</u>	<u>-</u>	<u>117.484.090.401</u>
Số dư cuối kỳ	<u>112.566.370.600</u>	<u>5.054.279.300</u>	<u>38.572.780</u>	<u>117.659.222.680</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 92.912.675.647 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 90.588.344.032 đồng).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Giàn khoan PV Drilling VIII (*)	1.521.298.017.940	1.165.039.223.340
Khác	14.260.515.000	28.419.646.986
	<u>1.535.558.532.940</u>	<u>1.193.458.870.326</u>

(*) Tổng Công ty đã thực hiện việc mua giàn khoan tự nâng PV Drilling VIII với tổng mức đầu tư trị giá 81.000.000 Đô la Mỹ, được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 07/11/2024/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang đồng Việt Nam này, Giàn PV Drilling VIII đã hoàn thành công tác tái khởi động, sẵn sàng nghiệm thu và dự kiến vận hành vào tháng 09 năm 2025.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

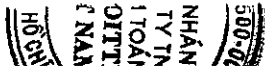
Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại No.75 High Street, The Co Building, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	130.000.000.000	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	130.000.000.000
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000
PVD Tech	97	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	436.500.000.000	97	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	436.500.000.000
PVD Training	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	19.755.753.400	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	19.755.753.400
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	764.000.000.000	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	764.000.000.000
PVD Overseas	81,6	USD 66.698.050	USD 66.698.050	1.184.832.000.000	81,6	USD 66.698.050	USD 66.698.050	1.184.832.000.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi				695.360.388.100				605.305.693.825
				3.390.448.141.500				3.300.393.447.225

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 38.



13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV DRILLING (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vĩa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV DRILLING và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vĩa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH PetroVietnam Drilling Indonesia (Tên giao dịch quốc tế là PT.Petrovietnam Drilling Indonesia và gọi tắt là "PT PVD Indo") được thành lập tại Indonesia theo Hợp đồng Liên doanh ngày 09 tháng 05 năm 2025 với PT Quest Semesta Raya và Yosep Arianto. Trụ sở đăng ký của PT PVD Indo đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09 Tebet, Jakarta Selatan, Indonesia 12870. Hoạt động chính của PT PVD Indo là cung cấp dịch vụ khoan và dịch vụ kỹ thuật giếng khoan cho các Công ty dầu khí tại Indonesia. Tổng vốn điều lệ của PT PVD Indo là 700.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng công ty góp 40% vốn điều lệ công ty này. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển vốn góp đầu tư ra nước ngoài cho PT.Petrovietnam Drilling Indonesia vào ngày 15 tháng 08 năm 2025.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09a-DN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
BJ-PVD	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD Baker Hughes	211.753.000.000	211.753.000.000
PVD Tubulars	30.515.952.000	30.515.952.000
Vietubes	86.787.891.394	86.787.891.394
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	90.510.051.891	78.089.830.597
	467.606.009.240	455.185.787.946

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh vào ngày 28 tháng 9 năm 2018. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang đồng Việt Nam này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 38.

14. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
PVD Overseas	383.951.766.020	305.700.600.225

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	17.984.331.700	2.450.533.797
Các khoản khác	5.764.438.680	2.903.915.502
	23.748.770.380	5.354.449.299
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei (*)	400.537.516.680	465.096.199.422
Khác	153.922.175.380	110.509.233.930
	554.459.692.060	575.605.433.352

(*) Theo Nghị quyết số 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ Công ty con PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP") và chiến dịch bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Các khoản dự phòng VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	12.015.839.856	2.166.788.310	14.182.628.166
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	327.864.784	59.123.090	386.987.874
Số dư cuối kỳ	12.343.704.640	2.225.911.400	14.569.616.040

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PVD Overseas	264.959.097.640	264.959.097.640	382.701.145.320	382.701.145.320
PVD Tech	161.829.154.300	161.829.154.300	63.645.322.257	63.645.322.257
PVD Training	24.546.814.480	24.546.814.480	198.664.090.615	198.664.090.615
Borr Jack-Up XXXII Inc.	121.911.359.360	121.911.359.360	132.344.445.307	132.344.445.307
Phải trả cho các đối tượng khác	864.471.070.420	864.471.070.420	500.311.356.145	500.311.356.145
	1.437.717.496.200	1.437.717.496.200	1.277.666.359.644	1.277.666.359.644
Trong đó				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	626.244.258.200	626.244.258.200	729.577.117.749	729.577.117.749

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước Việt Nam trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối kỳ VND
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.232.217.592	9.232.217.592	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.094.928.715	61.150.609.335	44.094.928.715	-	61.150.609.335
Thuế thu nhập cá nhân	9.721.498.176	75.195.285.289	75.279.326.364	-	9.637.457.101
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Thuế nhà thầu	20.750.067.450	24.611.613.477	45.043.017.703	-	318.663.224
Chênh lệch tỷ giá	1.218.422.923	-	-	992.234.097	2.210.657.020
	75.784.917.264	170.193.725.693	173.653.490.374	992.234.097	73.317.386.680

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	200.901.953.740	223.665.782.700
Chi phí thuê giàn khoan ngoài	80.048.972.320	-
Chi phí lãi vay	176.781.100	-
Các khoản trích trước khác	7.233.809.980	11.096.652.954
	288.361.517.140	234.762.435.654

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả khác nội bộ các công ty con (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	-	2.611.130.157
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	1.490.149.240	-
Kinh phí công đoàn	227.805.080	644.228.763
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	111.710.424.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.101.268.260	40.483.792.005
	51.819.222.580	155.449.574.925

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá
Vay ngắn hạn	-	290.169.136.913	82.195.338.234	1.951.876.921
				209.925.675.600

Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	182.806.105.980	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	27.119.569.620	-
	209.925.675.600	-

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với hạn mức lần lượt là 700.000.000.000 VNĐ và 300.000.000.000 VNĐ cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn này không có đảm bảo và áp dụng lãi suất từ 1,5%/năm đến 2%/năm.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	133.042.645.557	7.701.832.761	140.744.478.318
Trích lập dự phòng trong kỳ	14.021.274.421	-	14.021.274.421
Sử dụng trong kỳ	(127.472.074.231)	-	(127.472.074.231)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	45.632.788.210	-	45.632.788.210
Chênh lệch tỷ giá	2.478.947.623	210.152.579	2.689.100.202
Số dư cuối kỳ	67.703.581.580	7.911.985.340	75.615.566.920

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND
Số dư đầu kỳ	222.891.511.287
Trích lập dự phòng trong kỳ	69.271.783.065
Sử dụng trong kỳ	-
Phân loại qua dự phòng ngắn hạn	(45.632.788.210)
Chênh lệch tỷ giá	6.483.117.738
Số dư cuối kỳ	253.013.623.880

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ. Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
	VND	VND	VND
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.232.264.160	14.401.236.640	16.633.500.800
Tăng trong năm	9.737.829.885	1.621.025.000	11.358.854.885
- Nhận từ Công ty con	9.737.829.885	-	9.737.829.885
- Hình thành tài sản	-	1.621.025.000	1.621.025.000
Giảm trong năm	(1.955.995.270)	(4.380.792.170)	(6.336.787.440)
- Sử dụng trong năm	(1.955.995.270)	-	(1.955.995.270)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(4.380.792.170)	(4.380.792.170)
Chênh lệch tỷ giá	136.904.229	259.150.073	396.054.302
Số dư đầu kỳ này	10.151.003.004	11.900.619.543	22.051.622.547
Giảm trong kỳ	(183.000.000)	(2.290.509.591)	(2.473.509.591)
- Sử dụng	(183.000.000)	-	(183.000.000)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(2.290.509.591)	(2.290.509.591)
Chênh lệch tỷ giá	276.455.256	43.772.328	320.227.584
Số dư cuối kỳ này	10.244.458.260	9.653.882.280	19.898.340.540

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000		556.296.006	5.562.960.060.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành					
Cổ phiếu phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000		556.296.006	5.562.960.060.000
Số lượng cổ phiếu quỹ					
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)		(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành					
Cổ phiếu phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000		555.880.006	5.558.800.060.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Số dư đầu kỳ	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	2.458.496.115.678	3.332.073.171.798	263.341.120.911	14.030.008.283.200
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	292.202.247.660	292.202.247.660
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(10.167.178.152)	(10.167.178.152)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	651.643.413.860	-	-	651.643.413.860
Số dư cuối kỳ	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	3.110.139.529.538	3.332.073.171.798	545.376.190.419	14.963.686.766.568
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Số dư đầu kỳ	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	3.118.279.151.677	3.520.452.178.488	615.907.621.132	15.230.736.826.110
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	213.934.504.002	213.934.504.002
Phân phối quỹ	-	-	-	-	64.956.967.931	(89.278.198.515)	(24.321.230.584)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	402.663.161.012	-	-	402.663.161.012
Số dư cuối kỳ	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	3.520.942.312.689	3.585.409.146.419	740.563.926.619	15.823.013.260.540

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của Văn phòng điều hành tại Algeria từ Algerian Dinar sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Trong kỳ, Tổng công ty đã tạm trích phân phối quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo điều lệ Tổng công ty.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 theo hình thức chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 5%. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang đồng Việt Nam này, Tổng Công ty đang triển khai các công việc cần thiết để tiến hành kế hoạch chi trả cổ tức nói trên.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 36.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vienam Dong ("VND")	1.227.413.716.138	928.542.692.041
Euro ("EUR")	7.423	7.423
British Pound ("GBP")	1.950	1.950
Singapore Dollar ("SGD")	19.914	19.914
Algerian Dinar ("DZD")	2.243.995	35.624.374
Malaysian Ringgit ("MYR")	75.143	82.441
Thai Baht ("THB")	2.259	2.259
Brunei Dollar ("BND")	10.706	61.499
Rupiah Indonesia ("IDR")	42.886.939.237	47.499.201.247

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ phải thu với KrisEnergy Apsara do không còn khả năng thanh toán, với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	2.261.402.284.235	2.720.545.646.454
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	337.912.476.331	297.206.053.572
	2.599.314.760.566	3.017.751.700.026
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan		
(chi tiết tại Thuyết minh số 38)	264.353.451.199	157.215.126.576

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1.896.685.955.503	2.173.074.590.328
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	323.595.116.654	282.238.563.624
	2.220.281.072.157	2.455.313.153.952

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.329.147.427	162.306.936.636
Chi phí nhân công	622.532.514.380	732.924.668.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	225.682.645.597	212.108.023.416
Trích lập chi phí dự phòng	84.032.709.472	65.464.364.166
Chi phí thuê giàn khoan ngoài	393.053.636.466	377.169.980.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	833.388.527.538	982.856.795.442
Chi phí khác	82.220.437.122	97.961.765.346
	2.415.239.618.002	2.630.792.533.632

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	27.311.824.306	25.972.911.324
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	87.506.431.281	35.350.255.962
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.965.794.057	22.120.191.744
Khác	129.575.560	191.534.070
	153.913.625.204	83.634.893.100

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	673.333.786	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	61.439.374.082	97.386.073.608
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	319.092.570	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư vào Công ty con	68.742.818.899	(16.820.628.504)
	131.174.619.337	80.565.445.104

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân công	106.660.734.382	108.034.946.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.980.143.592	6.507.725.982
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu	2.952.945.390	(920.973.066)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.509.285.251	36.537.346.242
Chi phí khác	24.360.409.336	23.121.071.784
	187.463.517.951	173.280.117.888

33. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và vật tư	83.283.823.952	672.436.872
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm do tổn thất từ việc cho thuê	57.390.750.000	-
Các khoản khác	443.260.646	4.955.074.296
	141.117.834.598	5.627.511.168

34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí từ thanh lý tài sản và vật tư	50.935.489.454	-
Các khoản khác	215.712.699	7.349.287.314
	51.151.202.153	7.349.287.314

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài (*)	82.846.276.874	96.297.585.612
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	82.846.276.874	96.297.585.612

(*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	296.780.780.876	388.306.838.244
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	120.446.145.574	52.170.859.704
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	237.896.723.561	145.351.999.044
Lợi nhuận tính thuế	414.231.358.863	481.487.977.584
+ Phát sinh trong nước	-	-
+ Phát sinh nước ngoài	414.231.358.863	481.487.972.879
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	82.846.276.874	96.297.585.612
+ Phát sinh trong nước	-	-
+ Phát sinh nước ngoài – Nộp ở nước ngoài	21.695.667.539	12.577.895.687
+ Phát sinh nước ngoài – Nộp ở trong nước	61.150.609.335	83.719.689.925

(*) Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2024: 20%). Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng Công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

- + Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.
- + Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 528.629.630.118 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 439.014.356.598 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế VND
2025	29.089.944.592
2026 (*)	152.827.251.702
2027 (*)	162.410.138.627
2029	94.687.021.677
2030	89.615.273.520
	528.629.630.118

(*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn- Tổng cục Thuế.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	4.222.061.734	4.675.202.286

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	7.272.356.820	6.886.225.461
Trên 1 năm đến 5 năm	20.323.549.020	19.739.085.465
	27.595.905.840	26.625.310.926

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho, và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 02/2020/PVD-PVD Tech/DES ngày 17 tháng 3 năm 2020 với công ty con PVD Tech về việc thuê cụm thiết bị khoan DES và hợp đồng số 01-2020/PVD-PVDDW/PV DRILLING V với công ty con PVD Deepwater về việc thuê thân giàn PV DRILLING V để phục vụ cho chiến dịch khoan với khách hàng Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd tại Brunei. Thời gian thuê của hợp đồng gồm 6 năm chắc chắn và 4 năm gia hạn tính từ thời điểm nghiệm thu giàn (tháng 1 năm 2022) với giá thuê được tính dựa theo hiệu suất hoạt động thực tế của giàn khoan PV DRILLING V.

Cam kết bảo lãnh

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) với tổng giá trị tối đa 5.100.000 USD theo Nghị quyết số 11/06/2024/NQ-HĐQT ngày 20/6/2024 (giai đoạn 01/07/2024 – 30/06/2025) và Nghị quyết số 07/07/2025/NQ-HĐQT ngày 07/7/2025 (giai đoạn 01/07/2025 – 30/06/2026) của Hội đồng Quản trị.

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng dài hạn năm 2020-2027 cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật khoan PVD (PVD Tech) theo Văn bản bảo lãnh số 409/PVD-BL ngày 25/06/2020. Nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty tương ứng với dư nợ vay của PVD Tech là tương đương 14.456.944,88 USD với thời hạn bảo lãnh đến ngày 26/06/2027.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.356.848.352.960	1.886.098.345.506
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.560.154.755.000	2.847.783.690.546
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	835.042.036.660	604.794.124.794
	5.752.045.144.620	5.338.676.160.846
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	209.925.675.600	-
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	1.489.308.913.700	1.432.471.705.806
Chi phí phải trả	288.361.517.140	234.762.435.654
	1.986.105.957.200	1.667.234.141.460

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại thuyết minh số 20.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đồng Việt Nam ("VND")	1.620.692.707.459	1.130.172.541.536	168.434.181.533	66.073.130.154
Dinar Algeria ("DZD")	424.115.109	6.519.252.678	-	1.061.350.032
Đô la Singapore ("SGD")	401.397.376	560.622.702	7.327.158.702	3.387.446.901
Euro ("EUR")	223.651.827	193.851.927	14.672.804.322	2.054.295.105
Baht Thái ("THB")	1.779.484	5.580.471	10.995.966	105.826.941
Bảng Anh ("GBP")	68.625.048	110.321.619	1.252.045.980	-
Australia Dollar ("AUD")	-	-	-	4.519.929
Malaysia Ringgit ("MYR")	164.435.476.319	489.743.145	139.710.419.279	72.419.287.227
Đô la Brunei ("BND")	219.216.087	-	9.878.124.501	7.724.154.645
Indonesia Rupian ("IDR")	790.889.491.844	467.313.211.971	109.037.319.721	35.329.330.626

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 29.045.170.519 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 27.095.751.451 đồng).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 494.501.141 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 8.184.743.663 đồng).
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 13.637.043.442 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 7.597.532.139 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ chuyển đổi sang đồng Việt Nam của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2025	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.356.848.352.960	-	1.356.848.352.960
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.246.515.019.140	313.639.735.860	3.560.154.755.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	835.042.036.660	-	835.042.036.660
	5.438.405.408.760	313.639.735.860	5.752.045.144.620
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	209.925.675.600	-	209.925.675.600
Phải trả người bán và phải trả khác	1.487.818.764.460	-	1.487.818.764.460
Chi phí phải trả	288.361.517.140	-	288.361.517.140
	1.986.105.957.200	-	1.986.105.957.200
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.452.299.451.560	313.639.735.860	3.765.939.187.420
31/12/2024	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.886.098.345.506	-	1.886.098.345.506
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.484.965.858.592	362.817.831.954	2.847.783.690.546
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	604.794.124.794	-	604.794.124.794
	4.975.858.328.892	362.817.831.954	5.338.676.160.846
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.432.471.705.806	-	1.432.471.705.806
Chi phí phải trả	234.762.435.654	-	234.762.435.654
	1.667.234.141.460	-	1.667.234.141.460
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.308.624.187.432	362.817.831.954	3.671.442.019.386

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09a-DN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	-	551.524.026
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	23.998.235.443	1.514.394.396
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	223.858.180.901	145.729.050.018
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước – Lô 05.1a	74.134.437.545	15.443.489.874
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	19.570.424.299	81.891.747.348
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	118.038.820.421	7.736.243.088
- Công ty Liên doanh Điều hành Cừu Long (BL.15-1)	204.413.098	23.255.999.922
- Premier Oil Vietnam Offshore B.V.	-	9.246.824.136
- Hoang Long Joint Operating Company	10.911.435.474	58.264.986
- Thang Long Joint Operating Company	152.225.776	3.524.623.080
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	16.497.034.855	9.420.158.136
	264.353.451.199	157.215.126.576
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	11.885.726.353	19.147.909.836
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	540.001.759.096	497.518.475.430
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Offshore	79.858.437.908	66.923.167.872
- PVD Overseas	116.227.899.942	271.397.017.164
- PVD Tech	210.216.629.189	89.818.633.074
- PVD Deep Water	65.362.350.682	63.351.373.182
- PVD Training	43.542.821.151	3.205.812.330
- PVD Well	-	2.340.751.860
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	17.684.946.859	9.991.367.952
	569.572.432.308	526.657.753.218

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09a-DN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Các khoản phải thu khách hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	434.961.920	22.238.631.453
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	159.763.085.180	191.072.524.179
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	90.887.067.480	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	7.590.536.860	63.149.165.358
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong Nước	46.396.724.980	61.669.103.244
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL 15-1)	363.834.440	18.578.120.238
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	11.826.876.080	18.363.158.475
- Công ty Điều hành Chung Thăng Long	2.146.042.140	22.751.681.271
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	17.349.216.740	17.825.211.171
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling & Baker Hughes	17.349.216.740	17.825.211.171
	177.547.263.840	231.136.366.803
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	161.883.835.820	110.149.432.431
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Deep Water	163.082.990.140	82.089.884.401
- PVD Logging	41.025.847.980	26.942.289.254
- PVD Well	39.889.390.640	1.117.255.746
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	60.362.743.160	60.362.742.759
- PVD Baker Hughes	60.362.743.160	60.362.742.759
	222.246.578.980	170.512.175.190
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	3.529.137.000	2.934.822.726
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	607.242.689.400	724.337.030.229
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	51.800.286.380	25.828.237.860
- PVD Overseas	264.959.097.640	382.701.145.320
- PVD Tech	161.829.154.300	63.645.322.257
- PVD Deepwater	80.033.330.500	53.498.233.158
- PVD Training	24.546.814.480	198.664.090.867
- PVD Logging	24.074.032.040	-
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	15.472.431.800	2.305.264.794
	626.244.258.200	729.577.117.749
Các khoản phải trả khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	-	2.611.130.157
- PVD Offshore	-	2.611.130.157
	-	2.611.130.157

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09a-DN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Mai Thế Toàn	987.687.520	854.684.600
Đỗ Đức Chiến (đến ngày 24/04/2024)	-	779.258.480
Nguyễn Xuân Cường	993.785.920	861.337.400
Vũ Thụy Tường	942.155.000	1.002.998.500
Văn Đức Tờng (đến ngày 23/04/2025)	55.909.091	71.136.364
Nguyễn Văn Toàn (đến ngày 23/04/2025)	55.909.091	71.136.364
Hoàng Xuân Quốc	90.000.000	71.136.364
Nguyễn Thế Sơn (từ ngày 24/04/2024)	883.098.310	-
Trần Văn Hoạt (từ ngày 23/4/2025)	34.090.909	-
Phạm Xuân Sơn (từ ngày 23/4/2025)	34.090.909	-
Ban Tổng Giám đốc		
Hồ Vũ Hải	1.041.110.000	1.111.291.000
Đỗ Danh Rạng	1.083.984.350	1.109.710.300
Nguyễn Công Đoàn	1.033.999.100	1.059.144.400
Nguyễn Thế Sơn (đến ngày 17/06/2024)	-	1.109.710.300
Đình Quang Nhựt	1.167.845.000	1.253.717.900
Nguyễn Đình Dương (từ ngày 17/06/2024)	799.109.050	-
Ban Kiểm soát		
Lê Hồng Phương (từ ngày 24/04/2024)	731.206.707	251.649.159
Nguyễn Văn Tài	42.000.000	311.665.200
Lương Thanh Tịnh (đến ngày 24/04/2024)	-	675.885.500
Nguyễn Bình Hợp	42.000.000	42.000.000
Kế toán trưởng		
Nguyễn Ngọc Trường	976.375.000	1.151.968.500
Tổng cộng	10.994.355.957	11.788.430.331

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 171.958.516.780 đồng (kỳ trước 46.664.185.351 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 60.362.743.160 đồng (kỳ trước 0 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cắt trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ chuyển đổi sang đồng Việt Nam.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm số tiền 0 đồng (kỳ trước 447.742.256 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 111.710.424.000 đồng là số tiền đã nhận đặt cọc từ khách hàng trong năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/06/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã được phê duyệt Dự án “Mua giàn khoan tự nâng đa năng” với tổng mức đầu tư là 88.400.000 USD. Ngày 25 tháng 7 năm 2025, Tổng Công ty đã ký Hợp đồng mua giàn khoan Highlander số 01/PVD-NH/2025 và đã tiến hành đặt cọc với số tiền 6.500.000 USD cho bên bán vào ngày 29 tháng 7 năm 2025.

41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2025.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 38

2022

M.S.C.N.T.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập (có đơn từ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2025 và đang thực hiện thủ tục miễn nhiệm và bầu thành viên thay thế)
Ông Trần Văn Hoat	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *and*



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Số: 0144 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 4 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

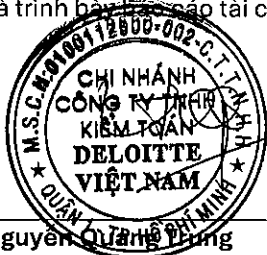
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu và các đơn vị thành viên có liên quan (gọi chung là Tổ chức Deloitte). Deloitte Toàn cầu và mỗi hãng thành viên, các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. Deloitte Toàn cầu và mỗi hãng thành viên và các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của mình, không chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255.987.992	242.009.138
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	52.307.184	74.694.006
1. Tiền	111		41.224.927	63.998.602
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.082.257	10.695.404
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.191.289	23.951.294
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	32.191.289	23.951.294
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.628.891	102.471.658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	85.306.548	71.431.453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.474.110	4.061.066
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	41.158.116	28.173.251
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(1.309.883)	(1.194.112)
IV. Hàng tồn kho	140	8	33.200.978	36.951.926
1. Hàng tồn kho	141		35.275.253	39.026.201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.074.275)	(2.074.275)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.659.650	3.940.254
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	915.527	212.049
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.744.123	3.728.205
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		451.961.487	452.630.656
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.090.969	14.368.454
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	12.090.969	14.368.454
II. Tài sản cố định	220		224.809.214	231.017.912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	220.273.392	226.365.261
- Nguyên giá	222		569.948.596	579.795.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(349.675.204)	(353.429.882)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	4.535.822	4.652.651
- Nguyên giá	228		10.590.921	10.566.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.055.099)	(5.914.105)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		59.196.551	47.263.826
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	59.196.551	47.263.826
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		133.928.388	136.623.446
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	130.703.475	130.703.475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	18.026.446	18.026.446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(14.801.533)	(12.106.475)
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.936.365	23.357.018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	21.374.699	22.795.352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	561.666	561.666
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		707.949.479	694.639.794

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		97.964.388	91.466.184
I. Nợ ngắn hạn	310		87.443.495	81.765.850
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	55.424.730	50.598.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		340.000	440.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.826.422	3.001.264
4. Phải trả người lao động	314		1.355.346	2.965.936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	11.116.481	9.297.154
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.997.657	6.156.175
7. Vay ngắn hạn	320	21	8.092.740	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	2.915.018	5.573.818
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.375.101	3.732.859
II. Nợ dài hạn	330		10.520.893	9.700.334
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	9.753.802	8.827.037
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	767.091	873.297
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		609.985.091	603.173.610
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	609.985.091	603.173.610
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.911.347	270.911.347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270.911.347	270.911.347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(4.185.533)	(3.563.240)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		161.106.527	158.559.894
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.348.407	51.461.266
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		51.461.266	37.279.757
- Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ/năm	421b		4.887.141	14.181.509
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		707.949.479	694.639.794



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		101.905.938	121.870.273
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	101.905.938	121.870.273
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	87.045.951	99.156.496
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.859.987	22.713.777
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	6.034.172	3.377.550
6. Chi phí tài chính	22	31	5.142.691	3.253.592
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.398	-
7. Chi phí bán hàng	25		293.842	88.816
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	7.349.493	6.997.824
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.108.133	15.751.095
10. Thu nhập khác	31	33	5.532.514	227.264
11. Chi phí khác	32	34	2.005.379	296.797
12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		3.527.135	(69.533)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.635.268	15.681.562
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	3.247.982	3.888.926
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(7.794)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.387.286	11.800.430



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.635.268	15.681.562
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.847.871	8.565.868
Các khoản dự phòng	03	1.078.794	235.624
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(546.067)	1.988.259
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05	(5.769.655)	(2.503.659)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	26.398	-
Chi phí lãi vay	06	26.398	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.272.609	23.967.654
Thay đổi các khoản phải thu	09	(23.933.004)	(30.229.711)
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.750.948	218.093
Thay đổi các khoản phải trả	11	(188.311)	19.712.350
Thay đổi chi phí trả trước	12	717.175	2.823.943
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.583)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.180.725)	(3.432.441)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.318.345)	(1.472.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.899.236)	11.587.663
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(15.882.974)	(378.884)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	27.156
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(29.385.047)	(19.045.150)
4. Tiền thu hồi, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.909.363	13.960.033
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.645.811	542.132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.712.847)	(4.894.713)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.376.059	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.222.462)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.153.597	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(22.458.486)	6.692.950
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	74.694.006	80.233.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	71.664	126.715
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	52.307.184	87.053.183



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”).

Tổng Công ty có một xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng điều hành được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành tại Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250a Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.
- Văn phòng điều hành tại Thái Lan được thành lập theo Quyết định 225/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Thái Lan đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.
- Văn phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Indonesia đặt tại Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Block C-09, Tebet Jakarta Selatan 12870, Indonesia, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, Provinsi DKI Jakarta.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 530 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 517 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12.

Tổng Công ty có 5 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 13.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu kỳ”). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét (gọi tắt là “Kỳ trước”).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (“USD”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 8036/BTC-CKT ngày 21 tháng 6 năm 2010, và đơn vị tiền tệ được thay đổi từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Văn phòng điều hành tại Algeria, Văn phòng điều hành tại Malaysia, Văn phòng điều hành tại Brunei, Văn phòng điều hành tại Thái Lan và Văn phòng điều hành tại Indonesia. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển, lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ của văn phòng điều hành tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi văn phòng điều hành tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của các cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Tiền mặt	78.038	247.897
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.146.889	63.750.705
Các khoản tương đương tiền	11.082.257	10.695.404
	52.307.184	74.694.006

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 34.242 Đô la Mỹ và 602.521.006 đồng, tương đương với 57.470 Đô la Mỹ, là tiền gửi không kỳ hạn đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 34.242 Đô la Mỹ và 226.360.225 đồng, tương đương với 43.207 Đô la Mỹ).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	32.191.289	32.191.289	23.951.294	23.951.294

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 36.456.063.981 đồng, tương đương với 1.405.400 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 36.456.063.981 đồng tương đương 1.443.747 Đô la Mỹ).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Pt. Jimmulya	34.126.044	18.160.126
Petronas Carigali Overseas Sdn. Bhd.	15.386.037	12.422.738
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	9.610.541	3.225.157
MKN Odyssey Ventures Sdn. Bhd.	8.764.109	15.348.107
Brunei Shell Petroleum Company Sdn. Bhd.	8.801.911	11.365.389
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.617.906	10.909.936
	85.306.548	71.431.453

Trong đó

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)

	6.844.536	9.153.553
--	------------------	------------------

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	1.003.132	(860.259)	825.604	(804.123)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Khác	322.051	(322.051)	322.631	(322.631)
	290.634	(127.573)	143.369	(67.358)
	1.615.817	(1.309.883)	1.291.604	(1.194.112)

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
a. Ngắn hạn		
Phải thu khác từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	6.240.703	2.027.447
Ký quỹ	2.165.898	1.992.493
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh	2.327.014	2.390.509
Phải thu lãi tiền gửi	569.264	308.354
Phải thu người lao động	363.489	6.439
Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	26.518.735	20.329.810
Phải thu khác	2.973.013	1.118.199
	41.158.116	28.173.251

b. Dài hạn

Phải thu nội bộ từ các công ty con	3.772.152	2.334.734
Các khoản ký quỹ	8.259.484	11.975.040
<i>Trong đó:</i>		
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	7.964.868	7.964.868
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Petronas Carigali Sdn Bhd	-	3.715.300
+ Khác	294.616	294.872
Phải thu khác	59.333	58.680
	12.090.969	14.368.454

Phải thu khác bao gồm khoản hỗ trợ vốn như sau:

Theo Nghị quyết số 06/09/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tổng Công ty đã hỗ trợ số tiền 87.873.764.321 đồng (tương đương 3.577.922 Đô la Mỹ) cho Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (PVD Deepwater) để tất toán khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản tiền hỗ trợ có số dư là 69.029.956.960 đồng (tương đương 2.661.139 Đô la Mỹ).

Theo Nghị quyết số 06/03/2025/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 3 năm 2025, Tổng Công ty tiếp tục hỗ trợ số tiền 103.458.370.595 đồng (4.050.837 Đô la Mỹ) cho PVD Deepwater để tất toán khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản tiền hỗ trợ có số dư là 94.053.035.735 đồng (tương đương 3.625.792 Đô la Mỹ).

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.560.363	-
Nguyên liệu, vật liệu	35.113.482	(2.074.275)	37.465.838	(2.074.275)
Công cụ, dụng cụ	161.771	-	-	-
	35.275.253	(2.074.275)	39.026.201	(2.074.275)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, dự phòng giảm giá hàng tồn kho thể hiện số dư từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	14.115.781	560.177.511	3.086.281	2.380.329	35.241	579.795.143
Tăng trong kỳ	-	3.442.077	79.375	301.932	-	3.823.384
Tăng khác	-	6.136	1.860	115.862	-	123.858
Thanh lý, nhượng bán	(734.755)	(12.926.300)	(7.317)	(57.842)	-	(13.726.214)
Giảm khác	-	(6.136)	-	(61.439)	-	(67.575)
Số dư cuối kỳ	13.381.026	550.693.288	3.160.199	2.678.842	35.241	569.948.596
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	5.606.888	343.119.450	2.500.921	2.167.382	35.241	353.429.882
Khấu hao trong kỳ	195.179	8.467.836	96.358	39.019	-	8.798.392
Tăng khác	-	-	1.860	80.792	-	82.652
Thanh lý, nhượng bán	(718.090)	(11.771.495)	(5.456)	(3.419)	-	(12.498.460)
Giảm khác	-	(54.610)	(1.860)	(80.792)	-	(137.262)
Số dư cuối kỳ	5.083.977	339.761.181	2.591.823	2.202.982	35.241	349.675.204
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	8.508.893	217.058.061	585.360	212.947	-	226.365.261
Số cuối kỳ	8.297.049	210.932.107	568.376	475.860	-	220.273.392

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 35.323.401 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 47.294.668 Đô la Mỹ).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 99.131 Đô la Mỹ là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ trước: 97.121 Đô la Mỹ).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	6.121.918	4.444.838	-	10.566.756
Tăng trong kỳ	-	30.240	1.541	31.781
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.616)	-	(7.616)
Số dư cuối kỳ	6.121.918	4.467.462	1.541	10.590.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.730.465	4.183.640	-	5.914.105
Khấu hao trong kỳ	51.963	96.593	54	148.610
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.616)	-	(7.616)
Số dư cuối kỳ	1.782.428	4.272.617	54	6.055.099
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	4.391.453	261.198	-	4.652.651
Số dư cuối kỳ	4.339.490	194.845	1.487	4.535.822

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 3.581.830 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.587.515 Đô la Mỹ).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Giàn khoan PV Drilling VIII (*)	58.646.801	46.138.340
Khác	549.750	1.125.486
	59.196.551	47.263.826

(*) Tổng Công ty đã thực hiện việc mua giàn khoan tự nâng PV Drilling VIII với tổng mức đầu tư trị giá 81.000.000 Đô la Mỹ, được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 07/11/2024/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Giàn PV Drilling VIII đã hoàn thành công tác tái khởi động, sẵn sàng nghiệm thu và dự kiến vận hành vào tháng 09 năm 2025.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại No.75 High Street, The Co Building, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	6.748.980	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	6.748.980
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.081.469	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.081.469
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.236.959	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.236.959
PVD Tech	97	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	20.447.911	97	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	20.447.911
PVD Training	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	1.096.066	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	1.096.066
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	39.692.090	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	39.692.090
PVD Overseas	81,6	USD 66.698.050	USD 66.698.050	54.400.000	81,6	USD 66.698.050	USD 66.698.050	54.400.000
				130.703.475				130.703.475

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 38.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV DRILLING (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vữa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV DRILLING và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vữa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổ định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH PetroVietnam Drilling Indonesia (Tên giao dịch quốc tế là PT.Petrovietnam Drilling Indonesia và gọi tắt là "PT PVD Indo") được thành lập tại Indonesia theo Hợp đồng Liên doanh ngày 09 tháng 05 năm 2025 với PT Quest Semesta Raya và Yosep Arianto. Trụ sở đăng ký của PT PVD Indo đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09 Tebet, Jakarta Selatan, Indonesia 12870. Hoạt động chính của PT PVD Indo là cung cấp dịch vụ khoan và dịch vụ kỹ thuật giếng khoan cho các Công ty dầu khí tại Indonesia. Tổng vốn điều lệ của PT PVD Indo là 700.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng công ty góp 40% vốn điều lệ công ty này. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển vốn góp đầu tư ra nước ngoài cho PT.Petrovietnam Drilling Indonesia vào ngày 15 tháng 08 năm 2025.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
BJ-PVD	2.399.255	2.399.255
PVD Baker Hughes	10.200.000	10.200.000
PVD Tubulars	1.450.655	1.450.655
Vietubes	3.976.536	3.976.536
	18.026.446	18.026.446

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh vào ngày 28 tháng 9 năm 2018. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 38.

14. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
PVD Overseas	14.801.533	12.106.475

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	693.305	97.047
Các khoản khác	222.222	115.002
	915.527	212.049
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei (*)	15.440.922	18.418.922
Khác	5.933.777	4.376.430
	21.374.699	22.795.352

(*) Theo Nghị quyết số 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ Công ty con PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP") và chiến dịch bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Các khoản dự phòng USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện USD	Tổng USD
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	475.856	85.810	561.666

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ USD		Số đầu kỳ USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PVD Overseas	10.214.306	10.214.306	15.155.881	15.155.881
PVD Tech	6.238.595	6.238.595	2.520.507	2.520.507
PVD Training	946.292	946.292	7.867.573	7.867.573
Borr Jack-Up XXXII Inc.	4.699.744	4.699.744	5.241.157	5.241.157
Các đối tượng khác	33.325.793	33.325.793	19.813.526	19.813.526
	55.424.730	55.424.730	50.598.644	50.598.644
Trong đó				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
(chi tiết tại Thuyết minh số 38)	24.142.030	24.142.030	28.892.999	28.892.999

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước Việt Nam trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ USD	Số phải nộp trong kỳ USD	Số đã thực nộp trong kỳ USD	Số cuối kỳ USD
Thuế xuất nhập khẩu	-	353.559	353.559	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.762.695	2.397.405	1.762.695	2.397.405
Thuế thu nhập cá nhân	426.371	3.033.989	3.040.459	419.901
Thuế môn bài	-	157	157	-
Thuế nhà thầu	812.198	962.150	1.765.232	9.116
	3.001.264	6.747.260	6.922.102	2.826.422

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	7.744.871	8.857.700
Chi phí thuê giàn khoan ngoài	3.085.928	-
Chi phí lãi vay	6.815	-
Các khoản trích trước khác	278.867	439.454
	11.116.481	9.297.154

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>USD</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>USD</u>
Phải trả khác nội bộ các công ty con và liên doanh liên kết (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	-	103.407
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	57.446	-
Kinh phí công đoàn	8.782	25.513
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	4.424.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.931.429	1.603.255
	<u>1.997.657</u>	<u>6.156.175</u>

21. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u> <u>USD</u>	<u>Trong kỳ</u> <u>USD</u>	<u>Số cuối kỳ</u> <u>USD</u>
	Giá trị	Tăng	Giảm
			Chênh lệch tỷ giá
Vay ngắn hạn	-	11.376.059	3.222.462
			60.857
			8.092.740

Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>USD</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>USD</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	7.047.267	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	1.045.473	-
	<u>8.092.740</u>	<u>-</u>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với hạn mức lần lượt là 700.000.000.000 VNĐ và 300.000.000.000 VNĐ cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn này không có đảm bảo và áp dụng lãi suất từ 1,5%/năm đến 2%/năm.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u> <u>USD</u>	<u>Dự phòng trợ cấp thôi việc</u> <u>USD</u>	<u>Tổng</u> <u>USD</u>
Số dư đầu kỳ	5.268.807	305.011	5.573.818
Trích lập dự phòng trong kỳ	549.703	-	549.703
Sử dụng trong kỳ	(4.997.533)	-	(4.997.533)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	1.789.030	-	1.789.030
Số dư cuối kỳ	<u>2.610.007</u>	<u>305.011</u>	<u>2.915.018</u>

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD
Số dư đầu kỳ	8.827.037
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.715.795
Sử dụng trong kỳ	-
Phân loại qua dự phòng ngắn hạn	(1.789.030)
Số dư cuối kỳ	9.753.802

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ. Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
	USD	USD	USD
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	92.702	598.058	690.760
Tăng trong năm	386.560	63.896	450.456
- Nhận từ công ty con	386.560	-	386.560
- Hình thành tài sản	-	63.896	63.896
Giảm trong năm	(77.258)	(190.661)	(267.919)
- Sử dụng	(77.258)	-	(77.258)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(190.661)	(190.661)
Số dư đầu kỳ này	402.004	471.293	873.297
Giảm trong kỳ	(7.075)	(99.131)	(106.206)
- Sử dụng	(7.075)	-	(7.075)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(99.131)	(99.131)
Số dư cuối kỳ này	394.929	372.162	767.091

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Số dư đầu kỳ	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(2.336.511)	150.982.604	37.279.757	582.641.540
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	11.800.430	11.800.430
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(410.596)	(410.596)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.480.518)	-	-	(1.480.518)
Số dư cuối kỳ	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(3.817.029)	150.982.604	48.669.591	592.550.856
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Số dư đầu kỳ	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(3.563.240)	158.559.894	51.461.266	603.173.610
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	8.387.286	8.387.286
Phân phối quỹ	-	-	-	-	2.546.633	(3.500.145)	(953.512)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(622.293)	-	-	(622.293)
Số dư cuối kỳ	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(4.185.533)	161.106.527	56.348.407	609.985.091

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của Văn phòng điều hành tại Algeria từ Algerian Dinar sang Đô la Mỹ.

Trong kỳ, Tổng công ty đã tạm trích phân phối quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo điều lệ Tổng công ty.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 theo hình thức chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 5%. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang triển khai các công việc cần thiết để tiến hành kế hoạch chi trả cổ tức nói trên.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 36.

Ngọai tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vienam Dong ("VND")	1.227.413.716.138	928.542.692.041
Euro ("EUR")	7.423	7.423
British Pound ("GBP")	1.950	1.950
Singapore Dollar ("SGD")	19.914	19.914
Algerian Dinar ("DZD")	2.243.995	35.624.374
Malaysian Ringgit ("MYR")	75.143	82.441
Thai Baht ("THB")	2.259	2.259
Brunei Dollar ("BND")	10.706	61.499
Rupiah Indonesia ("IDR")	42.886.939.237	47.499.201.247

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ phải thu với KrisEnergy Apsara do không còn khả năng thanh toán, với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được đối riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	88.658.105	109.867.767
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	13.247.833	12.002.506
	101.905.938	121.870.273

Trong đó:

**Doanh thu với các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 38)**

10.363.957	6.349.048
------------	-----------

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoản	74.359.429	87.758.444
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	12.686.522	11.398.052
	87.045.951	99.156.496



29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.834.561	6.554.678
Chi phí nhân công	24.406.340	29.598.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.847.871	8.565.868
Trích lập chi phí dự phòng	3.294.496	2.643.743
Chi phí thuê giàn khoan ngoài	15.409.638	15.231.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.672.934	39.692.141
Chi phí khác	3.223.446	3.956.133
	94.689.286	106.243.136

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lãi tiền gửi	1.070.758	1.048.902
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	3.430.683	1.427.601
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.527.651	893.312
Khác	5.080	7.735
	6.034.172	3.377.550

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí lãi vay	26.398	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.408.726	3.932.884
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	12.510	-
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư vào Công ty con	2.695.057	(679.292)
	5.142.691	3.253.592

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí nhân công	4.181.626	4.362.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	273.656	262.811
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu	115.770	(37.193)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.823.393	1.475.541
Chi phí khác	955.048	933.732
	7.349.493	6.997.824

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.265.136	27.156
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm do tổn thất từ việc cho thuê	2.250.000	-
Các khoản khác	17.378	200.108
	5.532.514	227.264

34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Chi phí từ thanh lý tài sản và vật tư	1.996.922	-
Các khoản khác	8.457	296.797
	2.005.379	296.797

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài (*)	3.247.982	3.888.926
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.247.982	3.888.926

(*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Lợi nhuận trước thuế	11.635.268	15.681.562
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	4.722.082	2.106.892
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	9.326.723	5.869.962
Lợi nhuận tính thuế	16.239.909	19.444.632
+ Phát sinh trong nước	-	-
+ Phát sinh nước ngoài	16.239.909	19.444.632
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	3.247.982	3.888.926
+ Phát sinh trong nước	-	-
+ Phát sinh nước ngoài – Nộp ở nước ngoài	850.577	507.952
+ Phát sinh nước ngoài – Nộp ở trong nước	2.397.405	3.380.974

(*) Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2024: 20%). Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng Công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

- + Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.
- + Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 22.522.797 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19.009.437 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế	Lỗ tính thuế
	USD	VND tương đương
2025	1.530.525	29.089.944.592
2026 (*)	6.692.676	152.827.251.702
2027 (*)	6.977.579	162.410.138.627
2029	3.808.657	94.687.021.677
2030	3.513.360	89.615.273.520
	22.522.797	528.629.630.118

(*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn- Tổng cục Thuế.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	165.526	188.806

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Từ 1 năm trở xuống	280.353	272.711
Trên 1 năm đến 5 năm	783.483	781.715
	1.063.836	1.054.426

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 02/2020/PVD-PVD Tech/DES ngày 17 tháng 3 năm 2020 với công ty con PVD Tech về việc thuê cụm thiết bị khoan DES và hợp đồng số 01-2020/PVD-PVDDW/PV DRILLING V với công ty con PVD Deepwater về việc thuê thân giàn PV DRILLING V để phục vụ cho chiến dịch khoan với khách hàng Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd tại Brunei. Thời gian thuê của hợp đồng gồm 6 năm chắc chắn và 4 năm gia hạn tính từ thời điểm nghiệm thu giàn (tháng 1 năm 2022) với giá thuê được tính dựa theo hiệu suất hoạt động thực tế của giàn khoan PV DRILLING V.

Cam kết bảo lãnh

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) với tổng số tiền tối đa là 5.100.000 Đô la Mỹ theo Nghị quyết số 11/06/2024/NQ-HĐQT ngày 20/6/2024 (giai đoạn 01/07/2024 - 30/06/2025) và Nghị quyết số 07/07/2025/NQ-HĐQT ngày 07/07/2025 (giai đoạn 01/07/2025 - 30/06/2026) của Hội đồng Quản trị.

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng dài hạn năm 2020-2027 cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật khoan PVD (PVD Tech) theo Văn bản bảo lãnh số 409/PVD-BL ngày 25/06/2020. Nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty tương ứng với dư nợ vay của PVD Tech là tương đương 14.456.944,88 USD với thời hạn bảo lãnh đến ngày 26/06/2027.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.307.184	74.694.006
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.245.750	112.779.046
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.191.289	23.951.294
	221.744.223	211.424.346
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	8.092.740	-
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	57.356.159	56.729.306
Chi phí phải trả	11.116.481	9.297.154
	76.565.380	66.026.460

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Đồng Việt Nam ("VND")	62.478.516	44.757.536	6.493.222	2.616.654
Algerian Dinar ("DZD")	16.350	258.178	-	42.032
Đô la Singapore ("SGD")	15.474	22.202	282.466	134.151
Euro ("EUR")	8.622	7.677	565.644	81.355
Baht Thái ("THB")	69	221	424	4.191
Bảng Anh ("GBP")	2.646	4.369	48.267	-
Australia Dollar ("AUD")	-	-	-	179
Malaysia Ringgit ("MYR")	6.339.070	19.395	5.385.907	2.867.977
Đô la Brunei ("BND")	8.451	-	380.807	305.895
Indonesia Rupian ("IDR")	30.489.186	18.506.721	4.203.443	1.399.126

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.119.706 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 1.072.972 Đô la Mỹ).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 19.063 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 324.110 Đô la Mỹ).
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 525.715 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 300.857 Đô la Mỹ).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

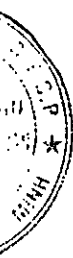
Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2025	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.307.184	-	52.307.184
Phải thu khách hàng và phải thu khác	125.154.781	12.090.969	137.245.750
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.191.289	-	32.191.289
	209.653.254	12.090.969	221.744.223
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	8.092.740	-	8.092.740
Phải trả người bán và phải trả khác	57.356.159	-	57.356.159
Chi phí phải trả	11.116.481	-	11.116.481
	76.565.380	-	76.565.380
Chênh lệch thanh khoản thuần	133.087.874	12.090.969	145.178.843
31/12/2024	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.694.006	-	74.694.006
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98.410.592	14.368.454	112.779.046
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.951.294	-	23.951.294
	197.055.892	14.368.454	211.424.346
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	56.729.306	-	56.729.306
Chi phí phải trả	9.297.154	-	9.297.154
	66.026.460	-	66.026.460
Chênh lệch thanh khoản thuần	131.029.432	14.368.454	145.397.886

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



12588-6
 II NHÁP
 G TY T
 M TOÁ
 LOIT
 T NÁ
 TP. HỒ C

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	-	22.273
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	940.849	61.158
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	8.776.343	5.885.189
<i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u></i>		
- Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước – Lô 05.1a	2.906.435	623.677
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	767.257	3.307.154
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	4.627.703	312.424
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL. 15-1)	8.014	939.181
- Premier Oil Vietnam Offshore B.V.	-	373.428
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	427.782	2.353
- Công ty Điều hành Chung Thắng Long	5.968	142.340
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	646.765	380.428
	10.363.957	6.349.048
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	465.979	773.278
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	21.170.728	20.092.015
<i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u></i>		
- PVD Offshore	3.130.844	2.702.656
- PVD Overseas	4.556.706	10.960.222
- PVD Tech	8.241.527	3.627.277
- PVD Deep Water	2.562.526	2.558.411
- PVD Training	1.707.093	129.465
- PVD Well	-	94.530
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	693.337	403.496
	22.330.044	21.268.789

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Các khoản phải thu khách hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	16.768	880.703
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	6.158.947	7.566.929
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	3.503.742	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	292.619	2.500.858
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong Nước	1.788.617	2.442.244
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL 15-1)	14.026	735.738
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	455.932	727.225
- Công ty Điều hành Chung Thắng Long	82.731	901.021
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	668.821	705.921
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling & Baker Hughes	668.821	705.921
	6.844.536	9.153.553
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	10.012.856	4.362.181
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Deep Water	6.286.931	3.250.956
- PVD Logging	1.581.567	1.066.979
- PVD Well	1.537.756	44.246
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.327.014	2.390.509
- PVD Baker Hughes	2.327.014	2.390.509
	12.339.870	6.752.690
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	136.050	116.226
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	23.409.510	28.685.479
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	1.996.927	1.022.860
- PVD Overseas	10.214.306	15.155.881
- PVD Tech	6.238.595	2.520.507
- PVD Deepwater	3.085.325	2.118.658
- PVD Training	946.292	7.867.573
- PVD Logging	928.066	-
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	596.470	91.294
	24.142.030	28.892.999
Các khoản phải trả khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	-	103.407
- PVD Offshore	-	103.407
	-	103.407

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>USD</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>USD</u>
Hội đồng Quản trị		
Mai Thế Toàn	38.722	34.516
Đỗ Đức Chiến (đến ngày 24/04/2025)	-	31.470
Nguyễn Xuân Cường	38.961	34.785
Vũ Thụy Tường	36.937	40.506
Văn Đức Tòng (đến ngày 23/04/2025)	2.192	2.873
Nguyễn Văn Toàn (đến ngày 23/04/2025)	2.192	2.873
Hoàng Xuân Quốc	3.528	2.873
Nguyễn Thế Sơn (từ ngày 24/04/2024)	34.622	-
Trần Văn Hoạt (từ ngày 23/4/2025)	1.337	-
Phạm Xuân Sơn (từ ngày 23/4/2025)	1.337	-
Ban Tổng Giám đốc		
Hồ Vũ Hải	40.817	44.879
Đỗ Danh Rạng	42.498	44.815
Nguyễn Công Đoàn	40.538	42.773
Nguyễn Thế Sơn (đến ngày 17/06/2024)	-	44.815
Đình Quang Nhựt	45.785	50.631
Nguyễn Đình Dương (từ ngày 17/06/2024)	31.329	-
Ban Kiểm soát		
Lê Hồng Phương (từ ngày 24/04/2024)	28.667	10.163
Nguyễn Văn Tài	1.647	12.586
Lương Thanh Tĩnh (đến ngày 24/04/2024)	-	27.295
Nguyễn Bình Hợp	1.647	1.696
Kế toán trưởng		
Nguyễn Ngọc Trường	38.279	46.522
Tổng cộng	431.035	476.071

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

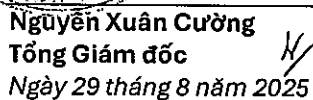
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 6.629.087 Đô la Mỹ (kỳ trước 1.847.867 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 2.327.014 Đô la Mỹ (kỳ trước 0 Đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cắt trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm số tiền 0 Đô la Mỹ (kỳ trước 17.730 Đô la Mỹ) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

40. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ



29/12

